

Số: 187 /QĐ-NHNN

Hà nội, ngày 16 tháng 1 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

V/v điều chỉnh dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2003;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 52/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tiền gửi phải dự trữ bắt buộc là toàn bộ các loại tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn theo quy định tại Điều 12 Quy chế dự trữ bắt buộc ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09/6/2003 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 2. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng như sau:

1. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt nam áp dụng như sau :

a. Các ngân hàng thương mại Nhà nước (không bao gồm Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn), ngân hàng thương mại cổ phần đô thị, ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty tài chính là 11% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.

b. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn là 8% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.

c. Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn, Quỹ tín dụng nhân dân trung ương, ngân hàng hợp tác là 4% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.

2. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt nam áp dụng như sau :

a. Các ngân hàng thương mại Nhà nước (không bao gồm Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn), ngân hàng thương mại cổ phần đô thị, ngân

hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính là 5% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.

b. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn, Quỹ tín dụng nhân dân trung ương, ngân hàng hợp tác là 4% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.

Điều 3. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng như sau:

1. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ áp dụng như sau :

a. Các ngân hàng thương mại Nhà nước (không bao gồm Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn), ngân hàng thương mại cổ phần đô thị, ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty tài chính là 11% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.

b. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn, Quỹ tín dụng nhân dân trung ương, ngân hàng hợp tác là 10% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.

2. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ áp dụng như sau :

a. Các ngân hàng thương mại Nhà nước (không bao gồm Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn), ngân hàng thương mại cổ phần đô thị, ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính là 5% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.

b. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn, Quỹ tín dụng nhân dân trung ương, ngân hàng hợp tác là 4% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.

Điều 4. Sửa đổi các mẫu biểu báo cáo về dự trữ bắt buộc như sau:

1. Sửa đổi Biểu 1 tại Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 581/QĐ-NHNN ngày 09/6/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước bằng Biểu 1 đính kèm Quyết định này.

2. Sửa đổi Biểu 3 tại Quyết định số 1130/2005/QĐ-NHNN ngày 01/8/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09/6/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước bằng Biểu 3 đính kèm Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ kỳ duy trì dự trữ bắt buộc tháng 2 năm 2008 và thay thế Quyết định số 1141/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 5 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Các quy định tại Quyết định số 582/2003/QĐ-NHNN ngày 09/6/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về điều chỉnh dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng trái với quyết định này hết hiệu lực thi hành.

Điều 6. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố, Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / *nghe*

Nơi nhận

- Như Điều 6;
- Ban lãnh đạo NHNN;
- Lưu VP; Vụ CSTT.



NGUYỄN VĂN GIÀU

Biểu 1

Tổ chức tín dụng gửi cho Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước, Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh thành phố nơi tổ chức tín dụng đặt trụ sở chính.

TÊN TỔ CHỨC TÍN DỤNG
ĐỊA CHỈ

BÁO CÁO
SỐ DƯ TIỀN GỬI HUY ĐỘNG BÌNH QUÂN PHẢI DỰ TRỮ BẮT BUỘC
THÁNG NĂM.....

Đơn vị: triệu VND; ngàn USD/EURO/JPY/GBP/CHF.

Ngày	Số dư tiền gửi huy động bình quân phải dự trữ bắt buộc bằng VND		Số dư tiền gửi huy động bình quân phải dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	
	Loại không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	Loại có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	Loại không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	Loại có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên
1				
2				
3				
.....				
30				
31				
Số dư bình quân				

....., ngày.....tháng.....năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

- Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh thành phố gửi cho Sở Giao dịch trong vòng 7 ngày làm việc đầu tháng
- Sở Giao dịch tổng hợp báo cáo Thống đốc, đồng gửi Thanh tra Ngân hàng, Vụ Chính sách tiền tệ trong vòng 10 ngày làm việc đầu tháng

TÊN ĐƠN VỊ
Số:.....

BÁO CÁO
TỔNG HỢP TÌNH HÌNH CHẤP HÀNH DỰ TRỮ BẮT BUỘC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG
tháng năm.....

Đơn vị: triệu VND; ngàn USD, EURO, JPY, GBP.

STT	Tên TCTD	Số dư tiền gửi huy động bình quân kỳ trước làm cơ sở tính dự trữ bắt buộc				Số tiền phải dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước		Dự trữ thực tế trong kỳ		Thừa, thiếu dự trữ bắt buộc		Ghi chú tóm tắt kết quả xử lý thừa thiếu dự trữ bắt buộc
		VND		Ngoại tệ		VND	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	
		Dưới 12 tháng	Từ 12 tháng trở lên	Dưới 12 tháng	Từ 12 tháng trở lên							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Tổng số												

....., ngày.....tháng.....năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký tên, đóng dấu)